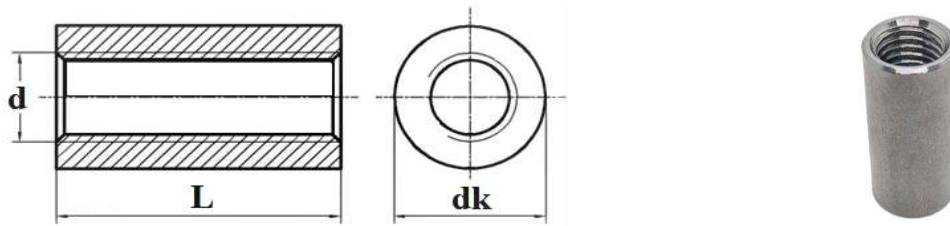


ỐNG NỐI TY REN



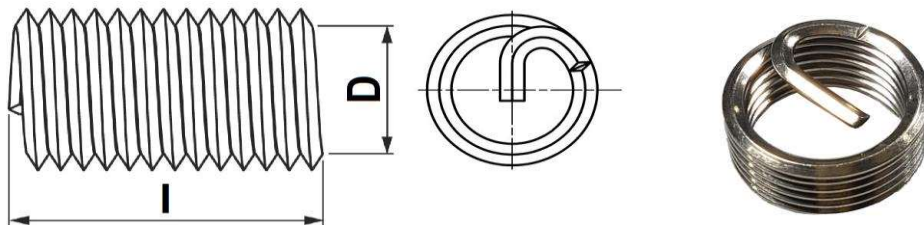
Đơn vị: mm

Mã hàng	Kích thước ren (d)	Chiều dài L (±1mm)	Đường kính ngoài dk (±0.5mm)	Vật liệu	Xử lý bề mặt
N25M20-65D2	M20 x 2.5	65	23	Thép	Mạ kẽm
N25M16-65D2	M16 x 2.0	65	20		
N25M14-60D2	M14 x 2.0	60	—		
N25M12-45D2	M12 x 1.75	45	16		
N25M10-40D2	M10 x 1.5	40	14		
N25M8-35D2	M8 x 1.25	35	11		
N25M6-30D2	M6 x 1.0	30	9		
N25M16-45H0	M16 x 2.0	45	20	Inox 304	—
N25M14-40H0	M14 x 2.0	40	—		
N25M12-40H0	M12 x 1.75	40	16		
N25M10-40H0	M10 x 1.5	40	14		
N25M8-35H0	M8 x 1.25	35	11		
N25M6-40H0	M6 x 1.0	40	9		

REN CẤY Lò XO (HELICOIL)

Vật liệu

Inox 304



Đơn vị: mm

Mã hàng	(D)	Kích thước ren	Chiều dài sau khi lắp					Đường kính lỗ khoan tạo ren	Số vòng xoắn				
			1D (10D)	1.5D (15D)	2D (20D)	2.5D (25D)	3D (30D)		1D (10D)	1.5D (15D)	2D (20D)	2.5D (25D)	3D (30D)
N81M020040(D)	10D	M2x0.4	2	3	4	5	6	2.1	2.9	4.9	6.9	8.9	10.9
N81M025045(D)		M2.5x0.45	2.2	3.3	4.4	5.5	6.6	2.6	3.2	5.4	7.8	10	12.3
N81M030050(D)		M3x0.5	3	4.5	6	7.5	9	3.11 - 3.20	3.9	6.3	8.7	11.1	13.5
N81M040070(D)		M4x0.7	4	6	8	10	12	4.16 - 4.29	3.7	6.1	8.4	10.9	13.2
N81M050080(D)		M5x0.8	5	7.5	10	12.5	15	5.18 - 5.33	4.3	6.9	9.7	12.3	14.8
N81M060100(D)		M6x1.0	6	9	12	15	18	6.22 - 6.4	4.2	6.9	9.6	12.3	14.6
N81M080125(D)		M8x1.25	8	12	16	20	24	8.28 - 8.48	4.7	7.4	10.6	13.5	16.4
N81M100150(D)		M10x1.5	10	15	20	25	30	10.33 - 10.56	5	8.1	11.2	14.2	17.2
N81M120175(D)		M12x1.75	12	18	24	30	36	12.38 - 12.64	5.2	8.4	11.7	14.7	18
N81M160200(D)		M16x2.0	16	24	32	40	48	16.44 - 16.73	6.1	9.7	13.3	16.8	21.4
N81M200250(D)		M20x2.5	20	30	40	50	60	20.5 - 20.75	6.3	10	13.7	17.7	21.5

Ghi Chú: Chiều dài Ren cấy lò xo sẽ ngắn hơn so với sau khi lắp.